

**Phụ lục I**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-STNMT ngày                      tháng 11 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)*

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

| TT         | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số được giao |                                        |                        | Tổng số đã phân bổ |                                        |                        | Trong đó                              |                                        |                        |                           |                                        |                        |                         |                                        |                        |                                |                                        |                        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                                        |                        |                    |                                        |                        | Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường |                                        |                        | Chi cục Bảo vệ Môi trường |                                        |                        | Chi cục Quản lý đất đai |                                        |                        | Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh |                                        |                        |
|            |                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán đã giao   | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao    | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao                       | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao           | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao         | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao                | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|            | <b>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</b>                                                                                                                                                                                                            | <b>11.716,00</b>  | <b>9.016,00</b>                        | <b>20.732,00</b>       | <b>9.943,00</b>    | <b>8.213,00</b>                        | <b>18.156,00</b>       | <b>795,00</b>                         | <b>125,00</b>                          | <b>920,00</b>          | <b>750,00</b>             | <b>800,00</b>                          | <b>1.550,00</b>        | <b>228,00</b>           | <b>-122,00</b>                         | <b>106,00</b>          | <b>8.170,00</b>                | <b>7.410,00</b>                        | <b>15.580,00</b>       |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>11.716,00</b>  | <b>9.016,00</b>                        | <b>20.732,00</b>       | <b>9.943,00</b>    | <b>8.213,00</b>                        | <b>18.156,00</b>       | <b>795,00</b>                         | <b>125,00</b>                          | <b>920,00</b>          | <b>750,00</b>             | <b>800,00</b>                          | <b>1.550,00</b>        | <b>228,00</b>           | <b>-122,00</b>                         | <b>106,00</b>          | <b>8.170,00</b>                | <b>7.410,00</b>                        | <b>15.580,00</b>       |
| <b>1.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>1.560,00</b>   | <b>482,00</b>                          | <b>2.042,00</b>        | <b>1.020,00</b>    | <b>351,00</b>                          | <b>1.371,00</b>        | <b>540,00</b>                         | <b>131,00</b>                          | <b>671,00</b>          | <b>0,00</b>               | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>480,00</b>                  | <b>220,00</b>                          | <b>700,00</b>          |
| a          | Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                 | 960,00            | 382,00                                 | 1.342,00               | 480,00             | 191,00                                 | 671,00                 | 480,00                                | 191,00                                 | 671,00                 |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| b          | Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                     | 120,00            | -120,00                                | 0,00                   | 60,00              | -60,00                                 | 0,00                   | 60,00                                 | -60,00                                 | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| c          | Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở                                                                                                                                                                                                            | 480,00            | 220,00                                 | 700,00                 | 480,00             | 220,00                                 | 700,00                 |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 480,00                         | 220,00                                 | 700,00                 |
| <b>1.2</b> | <b>Phí</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>10.156,00</b>  | <b>8.534,00</b>                        | <b>18.690,00</b>       | <b>8.923,00</b>    | <b>7.862,00</b>                        | <b>16.785,00</b>       | <b>255,00</b>                         | <b>-6,00</b>                           | <b>249,00</b>          | <b>750,00</b>             | <b>800,00</b>                          | <b>1.550,00</b>        | <b>228,00</b>           | <b>-122,00</b>                         | <b>106,00</b>          | <b>7.690,00</b>                | <b>7.190,00</b>                        | <b>14.880,00</b>       |
| a          | Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước                                                                                                                                                                                                | 310,00            | -152,00                                | 158,00                 | 155,00             | -76,00                                 | 79,00                  | 155,00                                | -76,00                                 | 79,00                  |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| b          | Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản                                                                                                                                                                                               | 200,00            | 140,00                                 | 340,00                 | 100,00             | 70,00                                  | 170,00                 | 100,00                                | 70,00                                  | 170,00                 |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| c          | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                                                                                                                                                                                       | 400,00            | 500,00                                 | 900,00                 | 200,00             | 250,00                                 | 450,00                 |                                       |                                        | 0,00                   | 200,00                    | 250,00                                 | 450,00                 |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| d          | Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                        | 1.000,00          | 1.200,00                               | 2.200,00               | 500,00             | 600,00                                 | 1.100,00               |                                       |                                        | 0,00                   | 500,00                    | 600,00                                 | 1.100,00               |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| e          | Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường                                                                                                                                                                                       | 100,00            | -100,00                                | 0,00                   | 50,00              | -50,00                                 | 0,00                   |                                       |                                        | 0,00                   | 50,00                     | -50,00                                 | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| g          | Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                 | 5.100,00          | 6.456,00                               | 11.556,00              | 4.900,00           | 6.628,00                               | 11.528,00              |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   | 200,00                  | -172,00                                | 28,00                  | 4.700,00                       | 6.800,00                               | 11.500,00              |
| h          | Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ                                                                                                                                                                                       | 56,00             | 100,00                                 | 156,00                 | 28,00              | 50,00                                  | 78,00                  |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   | 28,00                   | 50,00                                  | 78,00                  |                                |                                        | 0,00                   |
| i          | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                                                                                                             | 2.900,00          | 200,00                                 | 3.100,00               | 2.900,00           | 200,00                                 | 3.100,00               |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 2.900,00                       | 200,00                                 | 3.100,00               |
| k          | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                 | 30,00             | 90,00                                  | 120,00                 | 30,00              | 90,00                                  | 120,00                 |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 30,00                          | 90,00                                  | 120,00                 |
| l          | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai                                                                                                                                                                                                 | 60,00             | 100,00                                 | 160,00                 | 60,00              | 100,00                                 | 160,00                 |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 60,00                          | 100,00                                 | 160,00                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (Bao gồm: 40% thực hiện CCTL; cắt giảm và tiết kiệm thêm phải nộp NSNN theo Nghị quyết số 58/NQ-CP đã được phân bổ tại Quyết định số 687/QĐ-STNMT ngày 20/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)</b> | <b>8.768,00</b>   | <b>7.545,40</b>                        | <b>16.313,40</b>       | <b>7.828,00</b>    | <b>6.974,70</b>                        | <b>14.802,70</b>       | <b>245,00</b>                         | <b>-13,00</b>                          | <b>232,00</b>          | <b>595,00</b>             | <b>617,50</b>                          | <b>1.212,50</b>        | <b>100,00</b>           | <b>-33,80</b>                          | <b>66,20</b>           | <b>6.888,00</b>                | <b>6.404,00</b>                        | <b>13.292,00</b>       |
| <b>2.1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>1.880,00</b>   | <b>1.141,40</b>                        | <b>3.021,40</b>        | <b>940,00</b>      | <b>570,70</b>                          | <b>1.510,70</b>        | <b>245,00</b>                         | <b>-13,00</b>                          | <b>232,00</b>          | <b>595,00</b>             | <b>617,50</b>                          | <b>1.212,50</b>        | <b>100,00</b>           | <b>-33,80</b>                          | <b>66,20</b>           | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                            | 1.880,00          | 1.141,40                               | 3.021,40               | 940,00             | 570,70                                 | 1.510,70               | 245,00                                | -13,00                                 | 232,00                 | 595,00                    | 617,50                                 | 1.212,50               | 100,00                  | -33,80                                 | 66,20                  |                                |                                        | 0,00                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                      | 0,00              | 0,00                                   | 0,00                   | 0,00               | 0,00                                   | 0,00                   |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>6.888,00</b>   | <b>6.404,00</b>                        | <b>13.292,00</b>       | <b>6.888,00</b>    | <b>6.404,00</b>                        | <b>13.292,00</b>       | <b>0,00</b>                           | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>               | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>6.888,00</b>                | <b>6.404,00</b>                        | <b>13.292,00</b>       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                            | 6.888,00          | 6.404,00                               | 13.292,00              | 6.888,00           | 6.404,00                               | 13.292,00              |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 6.888,00                       | 6.404,00                               | 13.292,00              |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                      | 0,00              | 0,00                                   | 0,00                   | 0,00               | 0,00                                   | 0,00                   |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |

| TT  | NỘI DUNG                                                  | Tổng số được giao |                                        |                        | Tổng số đã phân bổ |                                        |                        | Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường |                                        |                        | Chi cục Bảo vệ Môi trường |                                        |                        | Chi cục Quản lý đất đai |                                        |                        | Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh |                                        |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
|     |                                                           | Dự toán đã giao   | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao    | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao                       | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao           | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao         | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao                | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
| 3   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>              | <b>2.948,00</b>   | <b>1.470,60</b>                        | <b>4.418,60</b>        | <b>2.115,00</b>    | <b>1.238,30</b>                        | <b>3.353,30</b>        | <b>550,00</b>                         | <b>138,00</b>                          | <b>688,00</b>          | <b>155,00</b>             | <b>182,50</b>                          | <b>337,50</b>          | <b>128,00</b>           | <b>-88,20</b>                          | <b>39,80</b>           | <b>1.282,00</b>                | <b>1.006,00</b>                        | <b>2.288,00</b>        |
| 3.1 | <b>Lệ phí</b>                                             | <b>1.560,00</b>   | <b>482,00</b>                          | <b>2.042,00</b>        | <b>1.020,00</b>    | <b>351,00</b>                          | <b>1.371,00</b>        | <b>540,00</b>                         | <b>131,00</b>                          | <b>671,00</b>          | <b>0,00</b>               | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>0,00</b>             | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            | <b>480,00</b>                  | <b>220,00</b>                          | <b>700,00</b>          |
| a   | Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản                 | 960,00            | 382,00                                 | 1.342,00               | 480,00             | 191,00                                 | 671,00                 | 480,00                                | 191,00                                 | 671,00                 |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| b   | Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển                     | 120,00            | -120,00                                | 0,00                   | 60,00              | -60,00                                 | 0,00                   | 60,00                                 | -60,00                                 | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| c   | Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở                            | 480,00            | 220,00                                 | 700,00                 | 480,00             | 220,00                                 | 700,00                 |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 480,00                         | 220,00                                 | 700,00                 |
| 3.2 | <b>Phí</b>                                                | <b>1.388,00</b>   | <b>988,60</b>                          | <b>2.376,60</b>        | <b>1.095,00</b>    | <b>887,30</b>                          | <b>1.982,30</b>        | <b>10,00</b>                          | <b>7,00</b>                            | <b>17,00</b>           | <b>155,00</b>             | <b>182,50</b>                          | <b>337,50</b>          | <b>128,00</b>           | <b>-88,20</b>                          | <b>39,80</b>           | <b>802,00</b>                  | <b>786,00</b>                          | <b>1.588,00</b>        |
| a   | Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước                | 0,00              | 0,00                                   | 0,00                   | 0,00               | 0,00                                   | 0,00                   | 0,00                                  |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| b   | Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản               | 20,00             | 14,00                                  | 34,00                  | 10,00              | 7,00                                   | 17,00                  | 10,00                                 | 7,00                                   | 17,00                  |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| c   | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp       | 300,00            | 375,00                                 | 675,00                 | 150,00             | 187,50                                 | 337,50                 |                                       |                                        | 0,00                   | 150,00                    | 187,50                                 | 337,50                 |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| d   | Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường        | 0,00              | 0,00                                   | 0,00                   | 0,00               | 0,00                                   | 0,00                   |                                       |                                        | 0,00                   | 0,00                      |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| e   | Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường       | 10,00             | -10,00                                 | 0,00                   | 5,00               | -5,00                                  | 0,00                   |                                       |                                        | 0,00                   | 5,00                      | -5,00                                  | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   |                                |                                        | 0,00                   |
| g   | Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 710,00            | 473,60                                 | 1.183,60               | 590,00             | 576,80                                 | 1.166,80               |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   | 120,00                  | -103,20                                | 16,80                  | 470,00                         | 680,00                                 | 1.150,00               |
| h   | Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ       | 16,00             | 30,00                                  | 46,00                  | 8,00               | 15,00                                  | 23,00                  |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   | 8,00                    | 15,00                                  | 23,00                  |                                |                                        | 0,00                   |
| i   | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm                             | 290,00            | 20,00                                  | 310,00                 | 290,00             | 20,00                                  | 310,00                 |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 290,00                         | 20,00                                  | 310,00                 |
| k   | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ | 12,00             | 36,00                                  | 48,00                  | 12,00              | 36,00                                  | 48,00                  |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 12,00                          | 36,00                                  | 48,00                  |
| l   | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai                 | 30,00             | 50,00                                  | 80,00                  | 30,00              | 50,00                                  | 80,00                  |                                       |                                        | 0,00                   |                           |                                        | 0,00                   |                         |                                        | 0,00                   | 30,00                          | 50,00                                  | 80,00                  |

**Ghi chú:**

Cơ sở phân bổ dự toán điều chỉnh: theo Quyết định số 4457/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đã giao năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.